**Mẫu số B 01 - DN**

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013**

*Đơn vị tính: đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 4 | 4 |
| **A . TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | **426,548,431,766** | **531,985,180,332** |
| **I . Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **38,718,398,923** | **95,529,094,519** |
| 1 . Tiền | 111 | 33,718,398,923 | 43,996,204,831 |
| 2 . Các khoản tương đương tiền | 112 | 5,000,000,000 | 51,532,889,688 |
| **II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **3,551,203,200** | **4,240,900,500** |
| 1 . Đầu tư tài chính | 121 | 7,570,896,000 | 8,358,857,700 |
| 2 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | -4,019,692,800 | -4,117,957,200 |
| **III . Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | **191,738,932,801** | **210,709,803,848** |
| 1 . Phải thu của khách hàng | 131 | 158,702,701,999 | 202,922,949,486 |
| 2 . Trả trước cho người bán | 132 | 40,880,501,230 | 17,278,770,736 |
| 3 . Các khoản phải thu khác | 138 | 2,187,854,721 | 370,325,793 |
| 4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | -10,032,125,149 | -9,862,242,167 |
| **IV . Hàng tồn kho** | **140** | **181,071,949,195** | **204,229,449,751** |
| 1 . Hàng tồn kho | 141 | 181,273,980,844 | 204,431,481,400 |
| 2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | -202,031,649 | -202,031,649 |
| **V . Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | **11,467,947,647** | **17,275,931,714** |
| 1 . Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 2,283,622,674 | 2,263,495,252 |
| 2 . Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 7,983,523,294 | 13,211,238,189 |
| 3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | 43,181,289 | 3,993,040 |
| 4 . Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 1,157,620,390 | 1,797,205,233 |
| **B . TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | **206,777,169,190** | **195,121,273,567** |
| **I . Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | **720,701,060** | **720,701,060** |
| 1 . Phải thu dài hạn khác | 218 | 720,701,060 | 720,701,060 |
| **II . Tài sản cố định** | **220** | **188,345,033,380** | **178,366,144,750** |
| 1 . Tài sản cố định hữu hình | 221 | 141,114,246,102 | 140,241,058,096 |
| - Nguyên giá | 222 | 328,172,579,359 | 310,431,876,582 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế * | 223 | -187,058,333,257 | -170,190,818,486 |
| 2 . Tài sản cố định vô hình | 227 | 6,945,444,351 | 5,100,191,467 |
| - Nguyên giá | 228 | 8,658,028,876 | 6,548,837,561 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế * | 229 | -1,712,584,525 | -1,448,646,094 |
| 3 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 40,285,342,927 | 33,024,895,187 |
| **III . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **9,620,700,000** | **9,620,700,000** |
| 1 . Đầu tư vào công ty con | 251 | 9,620,700,000 | 9,620,700,000 |
| 2 . Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | 259 | 0 | 0 |
| **IV . Tài sản dài hạn khác** | **260** | **8,090,734,750** | **6,413,727,757** |
| 1 . Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5,596,767,317 | 4,616,437,624 |
| 2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 106,096,033 | 106,096,033 |
| 3 . Tài sản dài hạn khác | 268 | 2,387,871,400 | 1,691,194,100 |
| **Tổng cộng tài sản** | **270** | **633,325,600,956** | **727,106,453,899** |

| | NGUỒN VỐN | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| A | **. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | **407,995,395,199** | **525,224,146,999** |
| I | **. Nợ ngắn hạn** | **310** | **377,253,390,238** | **508,322,244,242** |
| 1 | . Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 267,205,346,079 | 357,044,751,335 |
| 2 | . Phải trả cho người bán | 312 | 41,061,679,362 | 76,706,625,214 |
| 3 | . Người mua trả tiền trước | 313 | 10,803,546,093 | 14,045,542,545 |
| 4 | . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 14,227,179,659 | 11,956,642,365 |
| 5 | . Phải trả người lao động | 315 | 26,820,162,514 | 34,428,119,253 |
| 6 | . Chi phí phải trả | 316 | 5,072,599,516 | 7,353,401,174 |
| 7 | . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5,014,866,124 | 1,350,952,215 |
| 8 | . Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 7,048,010,891 | 5,436,210,141 |
| II | **. Nợ dài hạn** | **330** | **30,742,004,961** | **16,901,902,757** |
| 1 | . Phải trả dài hạn khác | 333 | 324,064,448 | 248,192,108 |
| 2 | . Vay và nợ dài hạn | 334 | 30,417,940,513 | 16,653,710,649 |
| B | **. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **225,330,205,757** | **201,882,306,900** |
| 1 | . Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 120,006,460,000 | 120,006,460,000 |
| 2 | . Thặng dư vốn cổ phần | 412 | -94,124,148 | -94,124,148 |
| 3 | . Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | 55,611,998,407 | 20,878,293,769 |
| 4 | . Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 8,935,724,733 | 6,272,649,985 |
| 5 | . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 40,870,146,765 | 54,819,027,294 |
| | **Cộng nguồn vốn** | **440** | **633,325,600,956** | **727,106,453,899** |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| | CHỈ TIÊU | | |
|---|---|---|---|
| 1 | . Ngoại tệ các loại | | |
| | - USD | 339,132.50 | 744,442.98 |
| | - EURO | 9,714.02 | 23,772.44 |
| 2 | . Nợ khó đòi đã xử lý | 79,506,992 | 79,506,992 |

*Ngày 17 tháng 07 năm 2013*

**Kế toán trưởng**

Đoàn Minh Sơn

**Tổng giám đốc**

M.S.D.N: 4100253236 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI TP. QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH

LÊ VỸ

PHU TAI CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

*Mẫu số B 02 - DN*
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## 6 THÁNG NĂM 2013
Phần I : Lãi, lỗ

| CHỈ TIÊU | Mã số | 6 THÁNG | |
|---|---|---|---|
| | | NĂM 2013 | NĂM 2012 |
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 999,734,653,788 | 727,663,404,502 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 825,002,207 | 377,942,135 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 998,909,651,581 | 727,285,462,367 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 880,664,917,258 | 632,405,930,103 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 118,244,734,323 | 94,879,532,264 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 3,742,153,142 | 3,959,842,040 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 11,482,200,167 | 19,466,765,715 |
| *Trong đó : Chi phí lãi vay* | 23 | 8,454,690,928 | 17,775,630,346 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 35,769,487,586 | 29,499,961,977 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 23,530,016,610 | 22,190,059,241 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | 30 | **51,205,183,102** | **27,682,587,371** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 2,692,716,416 | 6,833,846,200 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 677,097,397 | 1,153,107,061 |
| **13. Lợi nhuận khác** | 40 | **2,015,619,019** | **5,680,739,139** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | 50 | **53,220,802,121** | **33,363,326,510** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 12,350,655,356 | 6,037,925,863 |
| **16. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | 60 | **40,870,146,765** | **27,325,400,647** |
| **17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | 70 | **3,406** | **2,277** |

*Quy Nhơn, ngày 17 tháng 07 năm 2013*

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Phơn

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

LÊ VỸ

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## 6 THÁNG NĂM 2013
## Phần I : Lãi, lỗ

| CHỈ TIÊU | Mã số | 6 THÁNG NĂM 2013 | | 6 THÁNG NĂM 2012 | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Quý 2 | Năm 2013 | Quý 2 | Năm 2012 |
| 1 | 2 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 432,289,289,810 | 999,734,653,788 | 345,113,220,265 | 727,663,404,502 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 0 | 825,002,207 | 377,942,135 | 377,942,135 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 432,289,289,810 | 998,909,651,581 | 344,735,278,130 | 727,285,462,367 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 384,738,534,407 | 880,664,917,258 | 297,341,760,001 | 632,405,930,103 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 47,550,755,403 | 118,244,734,323 | 47,393,518,129 | 94,879,532,264 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 2,161,396,160 | 3,742,153,142 | 2,450,018,634 | 3,959,842,040 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5,886,490,940 | 11,482,200,167 | 8,581,298,604 | 19,466,765,715 |
| *Trong đó : Chi phí lãi vay* | 23 | 3,468,317,977 | *8,454,690,928* | 7,131,618,375 | *17,775,630,346* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 11,189,200,292 | 35,769,487,586 | 14,151,387,087 | 29,499,961,977 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 11,178,635,820 | 23,530,016,610 | 11,749,954,378 | 22,190,059,241 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | **21,457,824,511** | **51,205,183,102** | **15,360,896,694** | **27,682,587,371** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 1,482,020,843 | 2,692,716,416 | 2,532,373,840 | 6,833,846,200 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 115,125,082 | 677,097,397 | 562,281,970 | 1,153,107,061 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | **1,366,895,761** | **2,015,619,019** | **1,970,091,870** | **5,680,739,139** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | **22,824,720,272** | **53,220,802,121** | **17,330,988,564** | **33,363,326,510** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5,820,142,574 | 12,350,655,356 | 2,847,012,564 | 6,037,925,863 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | **17,004,577,698** | **40,870,146,765** | **14,483,976,000** | **27,325,400,647** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | **70** | **1,417** | **3,406** | **1,207** | **2,277** |

*Quy Nhơn, ngày 11 tháng 07 năm 2013*

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

LÊ VỸ

PHÚ TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Mẫu số B 03 - DN
*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
## (Theo phương pháp gián tiếp)
## 6 THÁNG NĂM 2013

| Chỉ tiêu | Mã số | NĂM 2013 | NĂM 2012 |
|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| **I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1.Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***53,220,802,121*** | ***33,363,326,510*** |
| ***2.Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 21,687,961,770 | 15,845,792,081 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 71,618,582 | 727,554,178 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | -2,728,679,155 | -2,830,915,968 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 8,454,690,928 | 17,775,630,346 |
| ***3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độ*** | ***08*** | ***80,706,394,246*** | ***64,881,387,147*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 23,459,458,051 | 33,474,495,753 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho (không bao gồm TK dự phòng hàng TK) | 10 | 23,157,500,556 | -26,080,291,530 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | -45,671,553,916 | -23,363,975,615 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | -34,221,191 | 754,216,859 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | -8,464,202,375 | -18,041,152,733 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | -11,292,422,227 | -4,587,603,516 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 1,564,431,840 | 39,990,000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | -5,068,358,458 | -55,000,000 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***58,357,026,526*** | ***27,022,066,365*** |
| **II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | -32,693,207,426 | -22,752,474,529 |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá | 22 | 281,727,273 | 2,107,636,364 |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 787,961,700 | |
| 5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2,750,034,987 | 2,101,957,983 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***-28,873,483,466*** | ***-6,805,573,446*** |
| **III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 744,860,353,849 | 534,884,980,957 |
| 2.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | -820,935,529,241 | -543,899,097,037 |
| 3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | -10,440,455,000 | -23,973,457,450 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***-86,515,630,392*** | ***-32,987,573,530*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | ***-57,032,087,332*** | ***-12,771,080,611*** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | ***95,529,094,519*** | ***35,681,820,298*** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 221,391,736 | 68,126,792 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **38,718,398,923** | **22,978,866,479** |

*Ngày 17 tháng 07 năm 2013*

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc

M.S.D.N: 4100253... CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI TP.QUY NHƠN T.BÌNH ĐỊNH

LÊ VỸ

**Mẫu số B 09 - DN**

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## 6 THÁNG NĂM 2013

**I . Đặc điểm hoạt động của Công ty:**

***1 . Hình thức sở hữu vốn:***

Công ty cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100259236 ngày 01/06/2012 là 120.006.460.000 VNĐ (Một trăm hai mươi tỷ, sáu triệu, bốn trăm sáu mươi ngàn đồng) tương đương 12.006.460 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VNĐ

***2 . Lĩnh vực kinh doanh:***

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính.

***3 . Ngành nghề kinh doanh:***

- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ;
-Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dựng, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu cộng
- Trang trí nội thất, ngoại thất;
- Trồng rừng và cây công nghiệp các loại;
- Khai thác khoán sản và vật liệu xây dựng;
- Mua bán, bảo hành, sửa chữa xe ô tô và phụ tùng;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

**II . Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ áp dụng tại công ty:**

***1 . Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ 01.01 và kết thúc vào ngày 31.12 hàng năm.***

***2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).***

**III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng tại công ty:**

***1 . Chế độ kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 1/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

***3 . Hình thức kế toán áp dụng:***

Công ty áp dụng hình thức kế toán ghi sổ trên máy vi tính.

**IV . Các chính sách kế toán áp dụng:**

***1 . Tiền và các khoản tương đương tiền:***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2 . *Các khoản phải thu:***

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**3 . *Hàng tồn kho:***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4 . *Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**5 . *Các khoản đầu tư tài chính:***

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**6 . *Chi phí đi vay:***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dỡ dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7 . *Chi phí trả trước:***

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của 1 năm tài chính hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

***8 . Chi phí phải trả:***

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

***9 . Vốn chủ sở hữu:***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

***10 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

***11 . Ghi nhận doanh thu***

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người r

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng h

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thà

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***12 . Chi phí tài chính:***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
Chi phí cho vay và đi vay vốn;
Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

***13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế:***

a *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

***Công ty được ưu đãi miễn giảm thuế TNDN như sau:***

* Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ).

Năm 2013 là năm thứ ba chi nhánh ĐăkNông được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

* Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ).

Năm 2013 là năm thứ bốn chi nhánh Khánh Hòa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

* Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thắng Lợi.

Năm 2013 là năm thứ nhất xí nghiệp Thắng Lợi được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

b *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

### 1 . Tiền và các khoản tương đương tiền:

*Đơn vị tính : VND*

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1,349,238,315 | 1,092,777,891 |
| Tiền gửi ngân hàng | 32,369,160,608 | 42,903,426,940 |
| Các khoản tương đương tiền | 5,000,000,000 | 51,532,889,688 |
| **Cộng** | **38,718,398,923** | **95,529,094,519** |

### 2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 7,570,896,000 | 8,358,857,700 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | -4,019,692,800 | -4,117,957,200 |
| | **3,551,203,200** | **4,240,900,500** |

***Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:***

| Tên ch ng n | Số lượng | Giá mua | Giá trị thuần có thể thực hiện được | Dự phòng |
|---|---|---|---|---|
| *- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (VCB)* | *96,654* | *6,391,366,000* | *2,706,312,000* | *-3,685,054,000* |
| *- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)* | *29,916* | *729,530,000* | *394,891,200* | *-334,638,800* |
| *- Công ty CP Địa ốc MB* | *46,575* | *450,000,000* | *450,000,000* | |
| **Cộng** | | **7,570,896,000** | **3,551,203,200** | **-4,019,692,800** |

### 3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Phải thu các chế độ của người lao động | 99,058,467 | 99,576,803 |
| Phải thu tiền thuế TNCN | | 27,428,842 |
| Phải thu về lãi tiền gửi | | 242,962,003 |
| Phải thu khác | 2,088,796,254 | 358,145 |
| **Cộng** | **2,187,854,721** | **370,325,793** |

### 4 . Hàng tồn kho:

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Hàng mua đang đi trên đường | 4,441,265,047 | 1,782,902,280 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 106,156,679,910 | 104,505,491,783 |
| Công cụ, dụng cụ | 99,459,200 | 25,448,000 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 39,716,672,723 | 85,495,898,465 |
| Thành phẩm | 14,876,768,034 | 3,410,404,436 |
| Hàng hóa | 15,983,135,930 | 9,211,336,436 |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **181,273,980,844** | **204,431,481,400** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -202,031,649 | -202,031,649 |
| **Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho** | **181,071,949,195** | **204,229,449,751** |

### 5 . Phải thu dài hạn khác:

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Tiền đền bù mặt bằng bù trừ vào tiền thuê đất | 720,701,060 | 720,701,060 |
| **Cộng** | **720,701,060** | **720,701,060** |

**6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật KT | Máy móc TBị | PT vận tải | Dụng cụ Qlý | TSCĐ khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 137,095,215,000 | 133,556,558,978 | 36,041,395,524 | 3,738,707,080 | | 310,431,876,582 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 1,878,321,606 | 17,059,894,145 | 4,349,541,711 | 35,810,909 | | 23,323,568,371 |
| 3. Số giảm trong kỳ | 605,336,398 | 3,619,137,415 | 113,468,288 | 1,244,923,493 | | 5,582,865,594 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 138,368,200,208 | 146,997,315,708 | 40,277,468,947 | 2,529,594,496 | | 328,172,579,359 |
| **II. Giá trị đã hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 55,229,526,890 | 91,325,115,626 | 20,422,206,180 | 3,213,969,790 | | 170,190,818,486 |
| 2. Tăng trong kỳ | 5,763,593,758 | 12,755,804,829 | 2,827,711,830 | 76,912,922 | | 21,424,023,339 |
| 3. Giảm trong kỳ | 140,935,216 | 3,351,368,480 | 107,337,333 | 956,867,539 | | 4,556,508,568 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 60,852,185,432 | 100,729,551,975 | 23,142,580,677 | 2,334,015,173 | | 187,058,333,257 |
| **III. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình** | | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | 81,865,688,110 | 42,231,443,352 | 15,619,189,344 | 524,737,290 | 0 | 140,241,058,096 |
| 2. Cuối kỳ | 77,516,014,776 | 46,267,763,733 | 17,134,888,270 | 195,579,323 | 0 | 141,114,246,102 |

**7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục | Q.sử dụng đất | Quyền P.Hành | Bản quyền | TSCĐ khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá TSCĐ vô hình** | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 6,548,837,561 | | | | 6,548,837,561 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 2,109,191,315 | | | | 2,109,191,315 |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 8,658,028,876 | | | | 8,658,028,876 |
| **II. Giá trị đã hao mòn lũy kế** | | | | | |
| 1. Số dư đầu kỳ | 1,448,646,094 | | | | 1,448,646,094 |
| 2. Tăng trong kỳ | 263,938,431 | | | | 263,938,431 |
| 3. Giảm trong kỳ | | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 1,712,584,525 | | | | 1,712,584,525 |
| **III. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình** | | | | | |
| 1. Đầu kỳ | 5,100,191,467 | 0 | | 0 | 5,100,191,467 |
| 2. Cuối kỳ | 6,945,444,351 | 0 | | 0 | 6,945,444,351 |

**8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng | 31,017,161,429 | 26,152,383,938 |
| Dự án đầu tư mở rộng XN 380 | 9,268,181,498 | 6,602,243,214 |
| Khơ ng CN TPHCM | | 270,268,035 |
| **Cộng** | **40,285,342,927** | **33,024,895,187** |

**9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Đầu tư vào công ty con (Cty CP VLXD Phú Yên) | 9,620,700,000 | 9,620,700,000 |
| **Cộng** | **9,620,700,000** | **9,620,700,000** |

**Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:**

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty cổ phần VLXD Phú Yên | KCN An Phú-Tuy Hòa, Phú Yên | 51.91% | 51.91% | Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây |

- Theo Quyết định số 78/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VNĐ (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm 31/12/2010, Công ty Cổ phần Phú Tài sở hữu 51.923 cổ phiếu của Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên tương ứng với 51,91% vốn điều lệ.

## 10 . Chi phí trả trước dài hạn:

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng | 2,061,233,158 | 1,483,340,414 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1,006,350,454 | 957,192,134 |
| Chi phí đường dây điện khoan nổ mìn | 20,088,507 | 80,366,505 |
| Chi phí phục vụ khai thác mỏ | 2,509,085,158 | 2,105,539,571 |
| **Cộng** | **5,596,757,317** | **4,616,437,624** |

## 11 . Tài sản dài hạn khác:

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Ký quỹ môi trường các mỏ của Công ty | 2,387,871,400 | 1,691,194,100 |
| **Cộng** | **2,387,871,400** | **1,691,194,100** |

## 12 . Vay và nợ ngắn hạn:

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn | 262,606,346,079 | 352,444,751,335 |
| ** Vay các tổ chức tín dụng* | *257,300,346,079* | *348,535,751,335* |
| ** Vay đối tượng khác* | *5,305,000,000* | *3,909,000,000* |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 4,600,000,000 | 4,600,000,000 |
| **Cộng** | **267,206,346,079** | **357,044,751,335** |

## 13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 2,921,996,106 | 2,098,802,400 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | | 18,180,781 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9,351,794,786 | 8,293,561,830 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 539,333,830 | 164,534,945 |
| Thuế tài nguyên | 208,551,470 | 188,551,580 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 278,922,500 | 52,370,000 |
| Đóng góp xây dựng hạ tầng địa phương | 767,436,620 | 769,836,580 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 59,142,575 | 371,014,360 |
| **Cộng** | **14,227,179,559** | **11,956,642,365** |

**14 . Chi phí phải trả**

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí lãi vay | 306,356,870 | 496,573,875 |
| Trích trước chi phí vận tải | 404,229,734 | 497,237,920 |
| Trích trước chi phí tiền điện | 333,218,210 | 782,899,058 |
| Trích trước chi phí hoa hồng môi giới | 1,626,311,866 | 3,325,256,360 |
| Trích trước chi phí thuê đất | 1,846,318,232 | 2,000,044,000 |
| Trích trước chi phí cước điện thoại, xăng xe nhân viên bán hàng | 93,490,473 | 36,469,067 |
| Chi phí phải trả khác | 462,674,131 | 214,920,894 |
| **Cộng** | **5,072,599,516** | **7,353,401,174** |

**15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:**

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 96,216,556 | 176,486,208 |
| Bảo hiểm xã hội | 555,485,910 | |
| Cổ tức phải trả | 1,661,855,000 | 101,664,000 |
| Doanh thu chưa th c hi n | 115,917,598 | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1,657,204,332 | 854,671,282 |
| Phải trả công nợ tạm ứng | 928,186,728 | 218,130,725 |
| **Cộng** | **5,014,866,124** | **1,350,952,215** |

**16 . Vay và nợ dài hạn:**

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| ***Vay dài hạn*** | 30,417,940,513 | 16,653,710,649 |
| Vay ngân hàng | 26,811,013,864 | 12,856,784,000 |
| Vay đối tượng khác | 3,606,926,649 | 3,796,926,649 |
| **Cộng** | **30,417,940,513** | **16,653,710,649** |

**17 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| ***17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:*** | | |
| TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 106,096,033 | 106,096,033 |
| Hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | | |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **106,096,033** | **106,096,033** |
| ***17.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:*** | | |
| Thuế TNHL phải trả phát sinh từ các khoản CLệch tạm thời chịu thuế | | |
| Hoàn nhập thuế TNHL phải trả được ghi nhận từ các năm trước | | |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | | |
| **Cộng** | **106,096,033** | **106,096,033** |

**18 . Vốn chủ sở hữu:**

**18.1 . *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:***

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Qũy dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 6 | 7 |
| **Số dư đầu năm trước** | **120,006,460,000** | **-94,124,148** | **0** | **407,195,209** | **4,126,130,899** | **56,070,496,388** |
| **Số tăng trong năm trước** | **0** | **0** | **20,878,293,769** | **0** | **2,146,519,086** | **66,819,673,294** |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | |
| - Lợi nhuận tăng trong năm trước | | | | | | 66,819,673,294 |
| - Trích lập các quỹ từ phân phối lợi nhuận | | | 20,878,293,769 | | 2,146,519,086 | |
| **Giảm vốn trong năm trước** | **0** | **0** | **0** | **407,195,209** | **0** | **68,071,142,388** |
| - Phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ | | | | | | 32,069,204,388 |
| - Trả cổ tức | | | | | | 36,001,938,000 |
| - Kết chuyển CLTG đánh giá lại cuối năm | | | | 407,195,209 | | |
| **Số dư cuối năm trước/Số dư đầu năm na** | **120,006,460,000** | **-94,124,148** | **20,878,293,769** | **0** | **6,272,649,985** | **54,819,027,294** |
| **Số tăng trong năm nay** | **0** | **0** | **34,733,704,638** | **0** | **2,663,074,748** | **40,870,146,765** |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay | | | | | | 40,870,146,765 |
| - Trích lập các quỹ từ phân phối lợi nhuận | | | 34,733,704,638 | | 2,663,074,748 | |
| **Giảm vốn trong năm nay** | | **0** | **0** | **0** | **0** | **54,819,027,294** |
| - Phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ | | | | | | 42,818,381,294 |
| - Trả cổ tức | | | | | | 12,000,646,000 |
| **Số dư cuối năm nay** | **120,006,460,000** | **-94,124,148** | **55,611,998,407** | **0** | **8,935,724,733** | **40,870,146,765** |

***18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:***

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 16,101,460,000 | 16,101,460,000 |
| Vốn góp (cổ đông, thành viên) | 103,905,000,000 | 103,905,000,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | -94,124,148 | -94,124,148 |
| **Cộng** | **119,912,335,852** | **119,912,335,852** |

***18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:***

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| *+ Vốn góp đầu năm* | *120,006,460,000* | *120,006,460,000* |
| *+ Vốn góp tăng trong năm* | | |
| *+ Vốn góp giảm trong năm* | | |
| *+ Vốn góp cuối năm* | *120,006,460,000* | *120,006,460,000* |
| Cổ tức lợi nhuận đã chia | 12,000,646,000 | 36,001,938,000 |
| *+ Chia bằng tiền* | *12,000,646,000* | *36,001,938,000* |
| *+ Chia bằng cổ phiếu* | | |

***18.4 Cổ tức:***

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán | 12,000,646,000 | 36,001,938,000 |
| *+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông* | *12,000,646,000* | *36,001,938,000* |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện | | |

***18.5 Cổ phiếu:***

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12,000,646 | 12,000,646 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12,000,646 | 12,000,646 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *12,000,646* | *12,000,646* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *12,000,646* | *12,000,646* |
| ** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành* 10.000 đ | | |

***18.6 Các qũy của doanh nghiệp:***

| | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|
| Qũy khen thưởng phúc lợi | 7,048,010,891 | 5,436,210,141 |
| Qũy dự phòng tài chính | 8,935,724,733 | 6,272,649,985 |
| **Cộng** | **15,983,735,624** | **11,708,860,126** |

**VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :**

**19 . Doanh thu**

| Chỉ tiêu | 6T.Năm 2013 | 6T.Năm 2012 |
|---|---|---|
| ***19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | | |
| Tổng doanh thu | 999,734,653,788 | 727,663,404,502 |
| *+ Doanh thu bán hàng* | 962,523,348,161 | *693,762,589,857* |
| *+ Doanh thu cung cấp dịch vụ* | *37,211,305,627* | *33,900,814,645* |
| ***19.2 Các khoản giảm trừ doanh thu*** | 825,002,207 | 377,942,135 |

| | | |
|---|---|---|
| *+ Giảm giá hàng bán* | *742,232,850* | |
| *+ Hàng bán bị trả lại* | *82,769,357* | *377,942,135* |
| ***19.3 Doanh thu thuần*** | 998,909,651,581 | *727,285,462,367* |
| Trong đó: | | |
| *+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa* | *961,698,345,954* | *693,384,647,722* |
| *+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ* | *37,211,305,627* | *33,900,814,645* |

## 20 . Giá vốn hàng bán

| | 6T.Năm 2013 | 6T.Năm 2012 |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 850,441,581,442 | 605,363,385,341 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 30,223,335,816 | 27,042,544,762 |
| **Cộng** | **880,664,917,258** | **632,405,930,103** |

## 21 . Doanh thu hoạt động tài chính:

| | 6T.Năm 2013 | 6T.Năm 2012 |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 833,031,304 | 492,999,469 |
| Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu | 359,480 | 672,840,994 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 1,673,682,200 | 936,117,520 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1,109,134,984 | 553,854,988 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 125,945,174 | 1,088,030,069 |
| Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư | | 215,999,000 |
| **Cộng** | **3,742,153,142** | **3,959,842,040** |

## 22 . Chi phí tài chính:

| | 6T.Năm 2013 | 6T.Năm 2012 |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 8,454,690,928 | 17,775,630,346 |
| Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn | | 288,731,730 |
| Phí giao dịch chứng khoán ngắn hạn, dài hạn | 1,464 | 6,892,382 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3,125,772,175 | 947,308,788 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | | 1,987,627,405 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ng n hạn | -98,264,400 | -1,539,424,936 |
| **Cộng** | **11,482,200,167** | **19,466,765,715** |

## 23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

| | 6T.Năm 2013 | 6T.Năm 2012 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành | 12,350,655,356 | 6,037,925,863 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| **Cộng** | **12,350,655,356** | **6,037,925,863** |

## 24 . Báo cáo bộ phận:

### 24.1 *Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh*

| | Kinh doanh đá | Kinh doanh gỗ | Thương mại dịch vụ | Loại trừ | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 162,254,781,993 | 344,467,723,003 | 492,187,146,585 | | 998,909,651,581 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 100,518,180 | 2,882,734,356 | | -2,983,252,536 | |
| **Tổng doanh thu thuần** | **162,254,781,993** | **344,467,723,003** | **492,187,146,585** | | **998,909,651,581** |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 18,190,608,247 | 13,761,146,729 | 741,452,450 | | 32,693,207,426 |
| Tài sản bộ phận | 254,337,436,783 | 296,821,322,359 | 82,060,745,781 | | 633,219,504,923 |
| Tài sản không phân bổ | | | 106,096,033 | | 106,096,033 |
| **Tổng tài sản** | **254,337,436,783** | **296,821,322,359 0** | **82,060,745,781** | | **633,219,504,923** |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 195,337,436,783 | 160,597,212,635 | 52,060,745,781 | | 407,995,395,199 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | |
| **Tổng nợ phải trả** | **195,337,436,783** | **160,597,212,635** | **52,060,745,781** | | **407,995,395,199** |

### 24.2 *Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực địa lý*

| | Quy Nhơn | Đồng Nai | TP Hồ Chí Minh | Đà Nẵng | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 407,836,237,755 | 95,232,589,961 | 5,749,018,597 | 490,091,805,268 | 998,909,651,581 |
| Tài sản bộ phận | 495,603,095,066 | 52,053,514,702 | 3,502,149,374 | 82,060,745,781 | 633,219,504,923 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 29,331,406,794 | 2,620,348,182 | 0 | 741,452,450 | 32,693,207,426 |

**24 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan:**

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | | | |
| *Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên* | *Công ty con* | *415,211,955* | *158,712,000* |
| Mua nguyên vật liệu | | | |
| *Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên* | *Công ty con* | 3,276,655,796 | 3,314,932,729 |
| Bán tài sản cố định | | | |
| *Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên* | *Công ty con* | 216,000,000 | |

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30.06.2013

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|---|---|---|---|
| Phải trả | | | |
| *Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên (331)* | *Công ty con* | 1,164,244,016 | 1,811,945,784 |

*Ngày 17 tháng 07 năm 2013*

| Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|
| Đoàn Minh Sơn | LÊ VỸ |